

BÁO CÁO
Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính Nhà nước (BCTCNN) năm 2021. Cụ thể như sau:

Phần thứ nhất
TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

I. Mục đích ý nghĩa

BCTCNN tỉnh được lập cho số liệu năm tài chính 2021; Qua BCTCNN tỉnh, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế; Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của tỉnh; So với báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính

của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước,... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính Nhà nước;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 1/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

III. Phạm vi báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

Theo quy định, số liệu BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, 6 tổ chức chính trị - xã hội (không tổng hợp thông tin tài chính của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh hoặc do tỉnh quản lý.

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của 406 đơn vị dự toán (ĐVDT) cấp 1 thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

2. Báo cáo CCTTTC của cơ quan quản lý tài chính nhà nước:

- Sở Tài chính;

- Kho bạc nhà nước các cấp (KBNN Điện Biên và 09 KBNN huyện, thị xã);
- Cục thuế tỉnh Điện Biên và các Chi Cục thuế;
- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của thành phố: Sở Giao thông vận tải là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn là cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh năm 2020.

IV. Quy trình lập, gửi báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Tiếp nhận Báo cáo CCTTTC

KBNN tỉnh Điện Biên tiếp nhận đầy đủ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại khoản 5 điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính cung cấp thông tin về vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin về nợ chính quyền địa phương, thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao theo dõi, quản lý (nếu có) theo Mẫu số C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

- Cục thuế tỉnh, Chi Cục thuế cấp huyện cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2021 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh cung cấp số liệu tài sản kết cấu hạ tầng theo Mẫu số C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN huyện, thị xã: Số liệu liên quan đến hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN cấp huyện, thị xã theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo CCTTTC

KBNN tỉnh Điện Biên kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.
- Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

3. Lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được KBNN tỉnh Điện Biên lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh; BCTCNN tỉnh năm 2021 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu và chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

2. Về các nội dung phản ánh trên báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

BCTCNN tỉnh cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là nội dung mà BCTCNN tỉnh bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ vì Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo Mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu

phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án) của một năm ngân sách.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VI. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng Kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước Tỉnh; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước Tỉnh; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Tỉnh; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

So với BCTCNN năm 2020, BCTCNN năm 2021 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

- Bổ sung số liệu thuyết minh chi tiết về tài sản cố định của cơ quan, đơn vị.

I. VỀ TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CỦA TỈNH - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (PHỤ LỤC I ĐÍNH KÈM)

Báo cáo THPTCNN tỉnh cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2021, phản ánh quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của tỉnh.

1. Về tài sản của Tỉnh

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tỉnh tại ngày 31/12/2021 là: 47.750 tỷ đồng. Trong đó bao gồm:

Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn Tỉnh có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **5.474** tỷ đồng (chiếm 11,46% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của tỉnh năm 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.474	81,73%	2.454	2.020	82,30%
Các khoản phải thu	920	16,81%	759	161	21,24%
Hàng tồn kho	79	1,44%	49	30	61,75%
Cho vay ngắn hạn	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	0,7	0,0001%	0,2	0,5	221,68%
Tổng cộng	5.474	100%	3.262	2.211	

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt **4.474** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 81,73% của tài sản ngắn hạn và 9,37% tổng tài sản nhà nước của Tỉnh; tăng 82,30% so với năm 2020.

+ Số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn tại một số đơn vị: các đơn vị thuộc khối Y tế: 84 tỷ đồng; các đơn vị thuộc khối Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 295 tỷ đồng, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên: 22 tỷ đồng và một số Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN các cấp	3.632	1.739	1.893
Đơn vị dự toán cấp 1	842	715	127
Tổng	4.474	2.454	2.020

- Các khoản phải thu (MS113)¹ là **920** tỷ đồng, chiếm 16,81% tài sản ngắn hạn và 1,93% tổng tài sản nhà nước tỉnh; trong đó chủ yếu là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 420 tỷ đồng (chiếm 45,65%) tăng 281 tỷ đồng so với năm 2020; còn lại là các khoản phải thu của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 175 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường: 8 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 86 tỷ đồng, BQL dự án các công trình thành phố Điện Biên Phủ: 30 tỷ đồng,...

- Hàng tồn kho² (MS 114) là **79** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (1,44% tài sản ngắn hạn), tăng 30 tỷ đồng tương đương 61,75% so với năm 2020; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế: 71 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT: 02 tỷ đồng.

- Tài sản ngắn hạn khác³ (MS 116): là 0,7 tỷ đồng, tăng 0,5 tỷ đồng tương đương 221,68% so với năm 2020.

1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **42.276** tỷ đồng (chiếm 88,54% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của tỉnh năm 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản dài hạn					
Đầu tư tài chính dài hạn	1.544	3,65%	1.468	76	5,23%
<i>Trong đó:</i> <i>-Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp</i>	1.544		1.468	76	5,23%
- Vốn góp	0		0		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	0				

¹ Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác.

² phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

³ phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Cho vay dài hạn	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	4.898	11,59%	4.032	866	21.48%
Tài sản cố định hữu hình	33.840	80,05%	34.408	-568	-1,65%
Trong đó:					
- Tài sản kết cấu hạ tầng	27.510		28.403	-893	-3,14%
- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	6.330		6.005	325	5,4%
Tài sản cố định vô hình	1.986	4,69%	1.165	821	70,42%
Tài sản dài hạn khác	7,5	0,02%	8	-0,5	-6,25%%
Tổng cộng	42.276	100%	41.081	1.195	

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **1.544** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,65% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 200/BC-STC ngày 22/8/2022 về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2021, tại thời điểm 31/12/2021, số doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp; Trên 50% vốn điều lệ là 04 doanh nghiệp và dưới 50% vốn điều lệ là 02 doanh nghiệp. Năm 2021 số vốn nhà nước tại các doanh nghiệp tăng so với năm 2020 là 76,7 tỷ trong đó Tăng vốn góp tại Công ty TNHH QL Thủy nông 75,6 tỷ đồng; Công ty cổ phần cấp nước Điện Biên 5,9 tỷ đồng và giảm phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Lạc Hồng 4,8 tỷ đồng:

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁴ (MS 136) là **4.899** tỷ đồng tăng 866 tỷ đồng tương đương 21,48% so với năm 2020. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các đơn vị sau:

DVT: Tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Điện Biên	6
Ban QLDA các Công trình TP Điện Biên Phủ	2.223
Ban quản lý dự án các công trình huyện Tủa Chùa	8
Ban Quản lý dự án huyện Nậm Pồ	574

⁴ Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh

Tên đơn vị	Số tiền
Ban quản lý dự án huyện Tuần Giáo	158
Sở Giáo dục và Đào tạo	9
Sở Nông nghiệp và PTNT	63
Sở Công Thương	323
Sở Thông tin và Truyền Thông	47
Sở Giao thông vận tải	53
Ban QLDA các công trình Dân dụng và công nghiệp	765
Ban quản lý dự án các công trình Giao thông	36
Ban QLDA các công trình NN và PTNT	577

- Tài sản cố định hữu hình⁵ (MS 137) là 33.840 tỷ đồng, chiếm 70,87% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.330 tỷ đồng (tăng 5,4% so với năm 2020);

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng (MS 138) là 27.510 tỷ đồng giảm 893 tỷ đồng so với năm 2020 (tương đương giảm 3,14%).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 1.986 tỷ đồng, tăng 821 tỷ đồng tương đương 70,42% so với năm 2020. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Căn cứ báo cáo giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng nhiều so với năm 2020 là do một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Danh sách một số đơn vị có giá trị tài sản vô hình lớn trên địa bàn

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên	84
Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	191
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông	63
Trung tâm Văn hóa truyền thanh truyền hình TX Mường Lay	69

⁵ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tính tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

Tên đơn vị	Số tiền
Sở Y tế	143
Sở Giáo dục và Đào tạo	789
Tỉnh ủy Điện Biên	316
Sở Tài chính	18

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): 8 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,02% tài sản dài hạn, giảm 0,5 tỷ đồng so với năm 2020.

1.3. Đánh giá tổng quát:

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 tăng 3.406 tỷ đồng tương đương 7,68% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 2.020 tỷ đồng, chủ yếu là do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước tăng 127 tỷ đồng; tồn quỹ NSNN tỉnh và huyện tăng 1.893 tỷ đồng.

Số liệu tồn quỹ NSNN năm 2021 có sự biến động lớn là do có sự thay đổi về thời điểm chốt số liệu để lập BCTCNN của Kho bạc Nhà nước: tồn quỹ NSNN năm 2020 được tính đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán, tồn quỹ NSNN năm 2021 được tính đến thời điểm 31/12/2021.

- Các khoản phải thu tăng 161 tỷ đồng, trong đó phải thu khách hàng, phải thu khác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong toàn tỉnh tăng 54 tỷ đồng; phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác tăng 281 tỷ đồng.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTHTCNN tỉnh phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của tỉnh tại thời điểm 31/12/2021 là 2.037 tỷ đồng, tăng 131,08% so với năm 2020, chỉ chiếm 4,26% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của tỉnh năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn					
Nợ ngắn hạn	1	0,05%	6	-4	-75,43%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.987	97,55%	778	1.209	155,31%
Nợ phải trả dài hạn				0	

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ dài hạn (trong đó 91,67% là nợ chính quyền địa phương tương đương 44 tỷ)	48	2,36%	97	-49	-50,66%
Các khoản phải trả dài hạn khác	0,9	0,04%	0,8	0,1	10,20%
Tổng cộng	2.037	100%	882	1.155	

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **1.988** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 97,60% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 1 tỷ đồng chủ yếu gồm nợ vay của: Sở Nông nghiệp và PTNT: 0,9 tỷ đồng.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **1.987** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 97,55% nợ phải trả (là các khoản bệnh nhân đặt cọc, đặt cọc các hợp đồng mua tài sản, trang thiết bị, phí hành nghề y dược, các khoản viện trợ, nợ nhà cung cấp, người bán thuốc ...của Sở Y tế: 182 tỷ, Phải trả ngắn hạn nhà thầu XDCB của Ban QLDA các công trình TP Điện Biên Phủ: 1.057 tỷ đồng do trong năm 2021 đơn vị có thực hiện một số dự án lớn như dự án: Xây dựng điểm số 1, số 3 và C13 của dự án Nâng cấp mở rộng Cảng hàng không Điện Biên và dự án GPMB để mở rộng nâng cấp cảng hàng không Điện Biên hướng tới giai đoạn 2020- 2030, Dự án A1-C4 từ nguồn vốn đầu tư khác và các dự án TĐC Thủy điện Sơn La.)...

2.1.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là 49 tỷ đồng tương đương 2,40% tổng nợ phải trả. Trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (MS 234)⁶ là 44 tỷ đồng. Dư nợ chính quyền địa phương năm 2021 giảm tương đối lớn so với năm 2020 là do trong năm trả nợ gốc đến hạn 27 tỷ đồng, bàn giao nợ chương trình năng lượng nông thôn (REII) cho công ty Điện lực Điện Biên: 29,77 tỷ đồng.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Tỉnh là **2.037** tỷ đồng so với tổng tài sản của Tỉnh là **47.750** tỷ đồng, tương đương 4,27%. Số dư nợ tăng hơn nhiều so với năm 2020 tăng 1.156 tỷ do Thành phố Điện Biên Phủ đang thực hiện đầu tư mở rộng nhiều công trình trọng điểm như đã thuyết minh ở phần trên.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2021 đạt **45.713** tỷ đồng, chiếm 95,73% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

⁶ Số dư nợ chính quyền địa phương 44 tỷ KBNN Điện Biên căn cứ vào số dư nợ năm 2021 đến hết thời gian chính lý quyết toán năm 2021 (tức là hết 31/01/2022).

Biến động về nguồn vốn của Tỉnh năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	8.594	18,80%	9.029	-435	-4,82%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	36.924	80,77%	34.096	2.828	8,29%
Nguồn vốn khác	195	0,43%	337	-142	-42,14%
Tổng cộng	45.713	100%	43.462	2.251	

- Nguồn vốn hình thành tài sản là **8.594** tỷ đồng, chiếm 18,80% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **36.924** tỷ đồng (chiếm 80,77% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **195** tỷ đồng (chiếm 0,43% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I trong tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Tổng nguồn vốn năm 2021 tăng so với năm 2020 là **2.251** tỷ đồng, tương đương 5,18% tương ứng với giá trị tài sản tăng.

II. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2021 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (PHỤ LỤC II ĐÍNH KÈM)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (BCKQHĐTCNN) năm 2021 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn Tỉnh năm 2021. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của toàn tỉnh

Năm 2021 tổng thu nhập (MS 30) của tỉnh Điện Biên là **11.644** tỷ đồng, trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (93,54% tổng thu nhập), đạt **10.892** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Tỉnh năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	10.892	93,54%	10.559	333	3,15%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	752	6,46%	733	19	2,70%
Tổng cộng	11.644	100%	11.292	352	

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 10.892 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **743** tỷ đồng (chiếm 6,82% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **10.019** tỷ đồng (chiếm 91,98% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước...

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	743	6,82%	816	-73	-8,95%
Doanh thu phí, lệ phí	113	1,04%	71	42	59,15%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	4	0,04%	3	1	33,33%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	13	0,12%	12	1	8,33%
Doanh thu khác	10.019	91,98%	9.657	361	3,75%
Tổng cộng	10.892	100%	10.559	333	

Tổng doanh thu thuộc NSNN tăng 3,15% so với năm 2020 trong đó Doanh thu thu phí, lệ phí tăng mạnh (59,15% so với năm 2020).

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	589	78,32%	643	-54	-8,40%
Doanh thu hoạt động khác	163	21,68%	89	74	83,15%
Tổng cộng	752	100%	732	20	

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm 2021 của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, từ giá dịch vụ chung, doanh thu từ bán hồ sơ mời thầu,... của các ban quản lý là **752** tỷ đồng, chiếm 6,46% tổng thu nhập; so với năm 2020, số thu 2021 tăng 20 tỷ đồng tương ứng 2,73%, chủ yếu do số thu của các đơn vị sự nghiệp (như các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, Trường Cao đẳng nghề...).

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 589 tỷ, chiếm 78,32% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 416 tỷ đồng tương đương 70,63%, bao gồm thu BHYT (thu giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu không BHYT (giá theo Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng...), thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục và Đào tạo: 35 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 45 tỷ đồng; Trường Cao đẳng nghề: 26 tỷ đồng...

2. Tổng chi phí của tỉnh

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2021, tổng chi phí của tỉnh (MS 70) là **8.689** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **8.013** tỷ đồng (chiếm 92,22% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **3.891** tỷ đồng (chiếm 48,56% chi phí từ nguồn NSNN). Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo: 276 tỷ đồng (tỷ lệ chi cho con người trong lĩnh vực giáo dục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi thường xuyên của Sở Giáo dục và Đào tạo); Sở Y tế: 318 tỷ đồng

- Chi phí khác đạt **1.533** tỷ đồng (chiếm 19,13% chi phí từ nguồn NSNN).

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	3.891	48,56%	4.069	-178	-4,38%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	609	7,60%	665	-57	-8,61%
Chi phí hao mòn	1.979	24,70%	2.020	-41	-6,33%
Chi phí tài chính	1	0,01%	1	0	
Chi phí khác	1.533	19,13%	2.125	-592	-27,86
Tổng cộng	8.013	100%	8.880	-867	

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2020	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	453	66,98%	455	2	0,44%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	76	11,24	68	8	11,76%
Chi phí khấu hao	21	3,11	26	-5	-19,23%
Chi phí tài chính	0,3	0,04	2	-1,7	-85%
Chi phí khác	126	18,63	62	64	103,22%
Tổng cộng	676,3	100%	613	63,3	

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2021 là **676,3** tỷ đồng, tăng 63,3 tỷ đồng (tương đương 10,33%) so với năm 2020; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm tỷ trọng 66,98% tổng chi phí. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 354 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi khác là 126 tỷ đồng, đạt 18,63% tăng 64 tỷ đồng so với năm 2020.

2.3. Đánh giá tổng quát

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp.

3. Về thặng dư tài chính của tỉnh

Thặng dư tài chính của Tỉnh năm 2021 là 2.955 tỷ đồng; tăng 1.157 tỷ đồng (tương đương 64,35%) so với năm 2020. Trong đó:

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2021 là 2.879 tỷ đồng, tăng 1.201 tỷ đồng so với năm 2020;

3.2. Thặng dư nguồn ngoài NSNN năm 2021 là 76 tỷ đồng, giảm 45 tỷ đồng so với năm 2020.

III. VỀ DÒNG TIỀN NSNN TRÊN PHẠM VI TOÀN TỈNH – BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHỤ LỤC III ĐÍNH KÈM)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2021 là +2.020 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2021 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +5.268 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư âm -3.195 tỷ đồng, trong đó:

- + Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -3.229 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư hơn -27 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động đầu tư 61 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 56 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 5 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư âm -53 tỷ đồng trong đó:

- + Chi hoàn trả khoản gốc vay -29 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần 2 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động tài chính khác hơn 1 tỷ đồng.

IV. THUYẾT MINH BCTCNN (PHỤ LỤC IV ĐÍNH KÈM)

Theo quy định, thuyết minh Báo cáo tài chính Nhà nước bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một

số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Phần số liệu nêu chi tiết trên 04 Phụ lục Báo cáo tài chính nhà nước.

(Chi tiết có các phụ lục gửi kèm theo).

Trên đây là nội dung Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Điện Biên năm năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KT *q*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



PHỤ LỤC I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN	100		-	-
I	Tài sản ngắn hạn	110		5.474.220.297.766	3.262.340.325.623
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	4.474.350.570.973	2.454.343.432.176
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	-	-
3	Các khoản phải thu	113	TM03	920.217.882.164	758.979.729.898
4	Hàng tồn kho	114	TM04	78.914.585.191	48.787.970.941
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		737.259.438	229.192.608
II	Tài sản dài hạn	130		42.275.916.988.022	41.081.313.540.361
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.544.461.621.809	1.467.720.904.737
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.544.461.621.809	1.467.720.904.737
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	4.897.963.482.047	4.031.796.027.336
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	33.840.115.997.953	34.408.301.834.127
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		27.509.951.825.592	28.402.735.382.371
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.330.164.172.361	6.005.566.451.757
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	1.985.811.795.438	1.165.245.898.399
6	Tài sản dài hạn khác	141		7.564.090.775	8.248.875.762
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		47.750.137.285.788	44.343.653.865.984

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2021	31/12/2020
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		1.988.457.944.057	783.800.374.223
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.352.213.100	5.504.463.162
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.987.105.730.957	778.295.911.061
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	48.791.067.363	97.805.639.893
1	Nợ dài hạn	231		47.816.377.763	96.921.131.549
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		44.447.727.568	92.969.951.354
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		974.689.600	884.508.344
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		2.037.249.011.420	881.606.014.116
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		8.594.334.716.742	9.029.463.920.218
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		36.924.211.264.285	34.095.981.812.291
III	Nguồn vốn khác	330		194.342.293.341	336.602.119.359
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		45.712.888.274.368	43.462.047.851.868

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số **329**/BC-UBND ngày **24** tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		10.892.026.618.736	10.559.105.038.806
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	742.656.138.905	815.851.868.454
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	112.810.730.373	71.134.375.794
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	4.558.877.980	2.590.262.698
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	13.136.952.118	12.199.982.442
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	10.018.863.919.360	9.657.328.549.418
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		752.314.621.246	732.545.513.058
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		588.739.464.782	643.273.641.151
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		163.575.156.464	89.271.871.907
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		11.644.341.239.982	11.291.650.551.864

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
II.	CHI PHÍ	31		-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		8.012.970.974.602	8.880.823.299.613
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.891.258.433.051	4.069.294.269.483
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		608.473.552.596	665.767.405.581
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.979.258.277.162	2.019.670.390.086
	1.4 Chi phí tài chính	36		1.114.143.336	1.229.756.411
	1.5 Chi phí khác	37		1.532.866.568.457	2.124.861.478.052
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		676.011.551.721	612.495.416.150
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		453.078.120.358	454.654.319.641
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		75.490.855.045	67.737.257.545
	2.3 Chi phí khấu hao	53		20.880.196.242	26.321.087.003
	2.4 Chi phí tài chính	54		321.131.101	1.881.194.212
	2.5 Chi phí khác	55		126.241.248.975	61.901.557.749
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		8.688.982.526.323	9.493.318.715.763
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		2.955.358.713.659	1.798.331.836.101

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 329/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.955.358.713.659	1.798.331.836.101
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		2.312.647.350.051	623.396.236.721
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.000.138.473.404	2.045.991.477.089
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.755.944.180)	(3.459.369.935)
	Chi phí lãi vay	06		1.114.143.336	1.229.756.411
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		(30.126.614.250)	(9.999.056.135)
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		(161.746.219.096)	(167.486.270.462)
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.208.900.001.152	149.452.132.997
	Các khoản điều chỉnh khác	10		(644.876.490.315)	(1.392.332.433.244)
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		5.268.006.063.710	2.421.728.072.822

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(3.229.092.476.511)	(2.537.806.260.101)
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		56.197.066.200	869.107.237
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(27.225.000.000)	(35.194.000.000)
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		9.215.697	-
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		5.369.273.549	3.936.926.927
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(3.194.741.921.065)	(2.568.194.225.937)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		(23.953.986.098)	11.953.242.531
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(28.888.291.749)	(42.391.827.798)
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		1.365.485.796	-
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(1.780.211.797)	(2.311.214.807)
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		(53.257.003.848)	(32.749.800.074)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		2.020.007.138.797	(179.215.953.189)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		2.454.343.432.176	2.632.621.197.741
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-	938.187.624
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		4.474.350.570.973	2.454.343.432.176

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Báo cáo số: 329/BC- UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

A. Khái quát tình hình kinh tế, xã hội

Năm 2021, là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh 5 năm giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh. Trong nước, dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát nhiều đợt trên diện rộng và kéo dài; đặc biệt xuất hiện biến chủng Delta có tốc độ lây lan rất nhanh, nguy hiểm, xâm nhập sâu vào các trung tâm kinh tế, đô thị lớn..., phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch chưa từng có tiền lệ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, sinh kế, đời sống nhân dân, bào mòn sức chống chịu của doanh nghiệp và người dân. Trên địa bàn tỉnh đã phát sinh ba đợt dịch Covid- 19 với nhiều ca bệnh mắc mới trong cộng đồng; cùng với đó là dịch bệnh trên đàn vật nuôi tái phát ở nhiều nơi, giá cả một số mặt hàng thiết yếu như vật liệu xây dựng, xăng dầu, thức ăn chăn nuôi tăng mạnh... đã tác động trực tiếp đến sản xuất kinh doanh, đời sống của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể; UBND tỉnh đã chủ động bám sát sự chỉ đạo, điều hành và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, với các giải pháp điều hành phù hợp, linh hoạt để kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ an toàn cuộc sống của nhân dân, hạn chế tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh đến kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021 và đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể như: Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP đạt 12.473.69 tỷ đồng, tăng 6,02% so với năm 2020. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 4,31%; công nghiệp - xây dựng tăng 11,1%; dịch vụ tăng 4,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 6,5%. Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,08%, giảm 0,26%; công nghiệp - xây dựng chiếm 19,94%, tăng 1,10%; dịch vụ chiếm 57,41%, giảm 0,84%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 4,57%, tăng 0,01 (so với năm 2020). GRDP bình quân đầu người ước đạt 34,5 triệu đồng/người/năm, tăng 3,97% so với năm 2020.

Tổng thu Ngân sách địa phương năm 2021: 10.575 tỷ đồng đạt 108% so với HĐND tỉnh giao, trong đó Tổng thu NSNN trên địa bàn 1.663 tỷ đồng đạt 126% so với HĐND tỉnh giao, thu nội địa 1.627 tỷ đồng đạt 127% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

Tổng chi NSDP năm 2021: 10.555 tỷ đồng đạt 107% dự toán HĐND tỉnh giao, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chỉ cho nhiệm vụ hợp tác với nước bạn Lào.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước

- Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh được KBNN Điện Biên lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2021/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân Tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân Tỉnh.

- BCTCNN Tỉnh năm 2021 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP, Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 và hướng dẫn tại công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN Tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

* Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách NN.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

II. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của Nhà nước

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là 47.750 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2020 (là 44.344 tỷ đồng), tăng 3.406 tỷ đồng tương đương tăng 7,68% so với năm 2020; chi tiết như sau:

1.1. Về tài sản

Tài sản của Nhà nước bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2021 là: 4.474 tỷ đồng trong đó: Tiền tại quỹ ngân sách Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là: 3.632 tỷ đồng chiếm 81,18% tổng tiền và các khoản tương đương tiền; tăng 1.893 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 1.739 tỷ đồng). Số liệu tồn quỹ NSNN năm 2021 có sự biến động lớn là do có sự thay đổi về thời điểm chốt số liệu để lập BCTCNN của Kho bạc Nhà nước: tồn quỹ NSNN năm 2020 được tính đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán, tồn quỹ NSNN năm 2021 được tính đến thời điểm 31/12/2021.

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2021 của các đơn vị dự toán cấp 1 là: 842 tỷ đồng tăng 127 tỷ đồng so với năm 2020.

- Các khoản phải thu của Nhà nước là 920 tỷ đồng chiếm 1,93% tổng tài sản (trong đó chủ yếu là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí, thu khác: 420 tỷ đồng (chiếm 45,65%) tăng 281 tỷ đồng so với năm 2020. Còn lại là các khoản phải thu của các đơn vị dự toán cấp 1 là: 500 tỷ đồng trong đó các đơn vị có số phải thu lớn như các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 175 tỷ đồng; Sở Tài nguyên môi trường: 8 tỷ đồng; Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 86 tỷ đồng, BQL dự án các công trình Thành phố: 30 tỷ đồng,...

- Hàng tồn kho là 79 tỷ đồng, tăng 30 tỷ đồng tương đương 61,75% so với năm 2020; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 71 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT: 2 tỷ đồng.

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2021: 1.544 tỷ đồng tăng 76,7 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 1.468 tỷ đồng) trong đó Tăng vốn góp tại Công ty TNHH QL Thủy nông 75,6 tỷ đồng; Công ty cổ phần cấp nước Điện Biên 5,9 tỷ đồng và giảm phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Lạc Hồng 4,8 tỷ.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136) là **4.899** tỷ đồng tăng 866 tỷ đồng tương đương 21,48% so với năm 2020. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các đơn vị sau:

DVT: Tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Điện Biên	6
Ban QLDA các Công trình TP Điện Biên Phủ	2.223
Ban quản lý dự án các công trình huyện Tủa Chùa	8
Ban Quản lý dự án huyện Nậm Pồ	574
Ban quản lý dự án huyện Tuần Giáo	158
Sở Giáo dục và Đào tạo	9
Sở Nông nghiệp và PTNT	63
Sở Công Thương	323
Sở Thông tin và Truyền Thông	47
Sở Giao thông vận tải	53
Ban QLDA các công trình Dân dụng và công nghiệp	765
Ban quản lý dự án các công trình Giao thông	36
Ban QLDA các công trình NN và PTNT	577

- Tài sản cố định hữu hình là 33.840 tỷ đồng, chiếm 70,87% so với tổng tài sản. Trong đó:

+ Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 6.330 tỷ đồng (tăng 5,4% so với năm 2020);

+ Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng là 27.510 tỷ đồng giảm 893 tỷ đồng so với năm 2020 (tương đương giảm 3,14%).

- Tài sản cố định vô hình là 1.986 tỷ đồng, tăng 821 tỷ đồng tương đương 70,42% so với năm 2020. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,... Căn cứ báo cáo giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng nhiều so với năm 2020 là do một số đơn vị trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

1.2. Về công nợ của Nhà nước

Tổng công nợ của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là 2.037 tỷ đồng tăng 1.156 tỷ đồng tương đương 131,08 % so với tại thời điểm 31/12/2020. Số liệu tăng lớn này là do trong năm 2021 Ban QLDA các công trình TP Điện Biên phủ có thực hiện một số dự án lớn như dự án: Xây dựng điểm số 1, số 3 và C13 của dự án Nâng cấp mở rộng Cảng hàng không Điện Biên và dự án GPMB để mở rộng nâng cấp cảng hàng không Điện Biên hướng tới giai đoạn 2020- 2030, Dự án A1-C4 từ nguồn vốn đầu tư khác và các dự án TĐC Thủy điện Sơn La....

- Nợ phải trả ngắn hạn là 1.988 tỷ đồng tăng 1.204 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020 (là 784 tỷ đồng).

- Nợ phải trả dài hạn của Nhà nước là 49 tỷ đồng (trong đó, có phần nợ của chính quyền địa phương là 44 tỷ đồng, giảm 49 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2020: là 93 tỷ đồng). Các khoản phải trả dài hạn khác của Nhà nước là 5 tỷ đồng).

1.3. Về nguồn vốn của Nhà nước

Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là 45.713 tỷ đồng, tăng 2.251 tỷ đồng (tương đương tăng 5,18%) so với thời điểm 31/12/2020 (là 43.462 tỷ đồng) chủ yếu do tăng tài sản cố định của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước, tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...) 8.594 tỷ đồng, chiếm 18,80 % tổng nguồn vốn của Nhà nước;

- Thặng dư lũy kế đạt **36.924** tỷ đồng (chiếm 80,77% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác là 195 tỷ đồng, chiếm 0,43 % tổng nguồn vốn của Nhà nước.

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước

Tổng thu nhập của Nhà nước năm 2021 là 11.644 tỷ đồng, tăng 352 tỷ đồng (tăng 3,12%) so với năm 2020 (là 11.292 tỷ đồng). Tổng thu của Nhà nước gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 10.892 tỷ đồng, chiếm 93,54% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 752 tỷ đồng, chiếm 6,46% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN là 10.892 tỷ đồng, tăng 333 tỷ đồng (tương đương tăng 3,15%) so với năm 2020 (là 10.559 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế 743 tỷ đồng, chiếm 6,82 % thu thuộc NSNN;
- Thu thù phí, lệ phí; Thu từ vốn góp, thu từ viện trợ không hoàn lại là: 130 tỷ đồng chiếm 1,19 % thu thuộc NSNN;
- Thu khác thuộc NSNN 10.019 tỷ đồng, chiếm 91,98% trong đó: *Thu bổ sung cân đối: 6.553 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 2.543 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 158 tỷ đồng....).*

2.1.2. Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN là 752 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng (tương đương tăng 2,7%) so với năm 2020 (là 732 tỷ đồng) gồm:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 589 tỷ, chiếm 78,32% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, các đơn vị thuộc Sở Y tế thu 416 tỷ đồng tương đương 70,63%, bao gồm thu BHYT (thu giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu không BHYT (giá theo Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 35 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và PTNT: 45 tỷ đồng; Trường Cao đẳng nghề 26 tỷ đồng...
- Còn lại là doanh thu hoạt động khác năm 2021: 163 tỷ tăng so với năm 2020 là: 74 tỷ đồng.

2.2. Về tổng chi phí của Nhà nước

Tổng chi phí của Nhà nước là 8.689 tỷ đồng, giảm 804 tỷ đồng (tương đương giảm 8,47%) so với năm 2020.

Tổng chi của Nhà nước bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 8.013 tỷ đồng, tương đương 92,22% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 676 tỷ đồng, tương đương 7,78 % tổng chi của Nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN là 8.013 tỷ đồng, giảm 867 tỷ đồng (tương đương giảm 9,76%) so với năm 2020; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, đạt **3.891** tỷ đồng (chiếm 48,56% chi phí từ nguồn NSNN). Các đơn vị có số chi lớn gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo: 276 tỷ đồng; Sở Y tế: 318 tỷ đồng.
- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ 608 tỷ đồng, chiếm 7,59% chi từ nguồn NSNN;

- Chi phí hao mòn 1.979 tỷ đồng, chiếm 24,70% chi từ nguồn NSNN;
- Chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 1 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,01% chi từ nguồn NSNN;
- Chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 1.533 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 19,13 % chi từ nguồn NSNN.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 676 tỷ đồng, tăng 63 tỷ đồng (tương đương tăng 10,37%) so với năm 2020 trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người 453 tỷ đồng chiếm 67,01% Tổng chi ngoài NSNN. Trong đó Sở Y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 354 tỷ đồng gồm chủ yếu thuốc, vật tư, máu, hóa chất, sinh phẩm dịch truyền... khám chữa bệnh (KCB) cho người bệnh và một phần lương cho bộ phận trực tiếp KCB cho người bệnh.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 76 tỷ đồng chiếm 11,24% Tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí khấu hao 21 tỷ đồng chiếm 3,11% Tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí tài chính 0,3 tỷ đồng chiếm 0,04 % Tổng chi ngoài NSNN.

- Chi phí khác 126 tỷ đồng chiếm 18,63% Tổng chi ngoài NSNN.

2.3. Về thặng dư tài chính của Nhà nước

Thặng dư tài chính của Nhà nước là 2.955 tỷ đồng tăng 1.157 tỷ đồng (tương đương tăng 64,35%) so với năm 2020 (là 1.798 tỷ đồng). Trong đó:

2.3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2020 là 2.879 tỷ đồng tăng 1.201 tỷ đồng so với năm 2020 (là 1.678 tỷ đồng).

2.3.2. Thặng dư ngoài NSNN là 76 tỷ đồng, giảm 45 tỷ đồng so với năm 2020 (121 tỷ đồng).

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện dòng tiền vào, ra của Tỉnh trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Lưu chuyển tiền thuần năm 2021 là +2.020 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2021 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +5.268 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư âm -3.195 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác -3.229 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư hơn -27 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động đầu tư 61 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 56 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 5 tỷ đồng.

-Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư âm - 53 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay - 29 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác gần 2 tỷ đồng.

+ Thu về hoạt động tài chính khác hơn 1 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Trên đây là thuyết minh Báo cáo tình hình tài chính Nhà Nước tỉnh Điện Biên năm 2021, UBND tỉnh Điện Biên Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên./.

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	01	51.782.341.260	57.188.649.500
Tiền gửi tại ngân hàng	02	4.422.566.053.229	2.397.147.097.111
Tiền đang chuyển	03	2.176.484	7.685.565
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	4.474.350.570.973	2.454.343.432.176

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	-	-
Cộng	09	-	-
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.544.461.621.809	1.467.720.904.737
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	15	1.544.461.621.809	1.467.720.904.737
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.544.461.621.809	1.467.720.904.737

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	492.970.103.605	472.421.352.922
Phải thu khác	18	427.247.778.559	286.558.376.976
Cộng	19	920.217.882.164	758.979.729.898

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	78.914.585.191	48.787.970.941

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	22	-	-
Cộng	23	-	-
Dài hạn	24	-	-
Cộng	25	-	-
Tổng cộng cho vay	26	-	-

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu cầu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2021	28	35.422.986.554.296	-	-	-	-	1.199.261.478.803	36.622.248.033.099
Tăng trong năm	29	93.627.015.284	-	-	-	-	113.111.075.824	206.738.091.108
Giảm trong năm	30	-	-	-	-	-	11.956.461.737	11.956.461.737
31/12/2021	31	35.516.613.569.580	-	-	-	-	1.300.416.092.890	36.817.029.662.470
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2021	33	7.649.972.711.259	-	-	-	-	569.539.939.469	8.219.512.650.728
Tăng trong năm	34	1.077.027.225.599	-	-	-	-	18.300.166.308	1.095.327.391.907
Giảm trong năm	35	-	-	-	-	-	7.762.205.757	7.762.205.757
31/12/2021	36	8.726.999.936.858	-	-	-	-	580.077.900.020	9.307.077.836.878
Giá trị còn lại	37	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2021	38	27.773.013.843.037	-	-	-	-	629.721.539.334	28.402.735.382.371
31/12/2021	39	26.789.613.632.722	-	-	-	-	720.338.192.870	27.509.951.825.592

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	-	-	-	-
01/01/2021	41	8.638.213.434.648	233.357.591.194	2.685.108.344.365	11.556.679.370.207
Tăng trong năm	42	1.437.418.908.436	30.590.345.080	488.566.598.331	1.956.575.851.847
Giảm trong năm	43	255.980.409.764	30.824.923.878	236.984.919.582	523.790.253.224
31/12/2021	44	9.819.651.933.320	233.123.012.396	2.936.690.023.114	12.989.464.968.830
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	-	-	-	-
01/01/2021	46	3.952.076.028.537	163.247.451.638	1.436.850.869.724	5.552.174.349.899
Tăng trong năm	47	997.086.914.974	22.153.113.581	339.429.433.946	1.358.669.462.501
Giảm trong năm	48	148.732.919.376	25.352.225.784	77.457.870.771	251.543.015.931
31/12/2021	49	4.800.430.024.135	160.048.339.435	1.698.822.432.899	6.659.300.796.469
Giá trị còn lại	50	-	-	-	-
01/01/2021	51	4.686.137.406.111	70.110.139.556	1.248.257.474.641	6.004.505.020.308
31/12/2021	52	5.019.221.909.185	73.074.672.961	1.237.867.590.215	6.330.164.172.361

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	-	0	-	-	-
01/01/2021	54	1.069.081.446.153	-	95.663.797.775	34.735.135.963	1.199.480.379.891
Tăng trong năm	55	897.996.321.172	-	12.297.794.283	1.115.357.530	911.409.472.985
Giảm trong năm	56	75.439.795.750	-	2.919.599.200	1.069.469.000	79.428.863.950
31/12/2021	57	1.891.637.971.575	-	105.041.992.858	34.781.024.493	2.031.460.988.926
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	-	-	-	-	-
01/01/2021	59	1.629.715.750	-	29.940.017.788	2.673.647.954	34.243.381.492
Tăng trong năm	60	673.483.862	-	10.082.532.342	1.818.493.642	12.574.509.846
Giảm trong năm	61	8.186.850	-	957.215.000	203.296.000	1.168.697.850
31/12/2021	62	2.295.012.762	-	39.065.335.130	4.288.845.596	45.649.193.488
Giá trị còn lại	63	-	-	-	-	-
01/01/2021	64	1.067.451.730.403	-	65.723.779.987	32.061.488.009	1.165.236.998.399
31/12/2021	65	1.889.342.958.813	-	65.976.657.728	30.492.178.897	1.985.811.795.438

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	4.839.186.198.797	3.990.074.069.892
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	5.873.138.416	5.973.805.416
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	52.904.144.834	35.748.152.028
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	4.897.963.482.047	4.031.796.027.336

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác	76	1.352.213.100	5.504.463.162
Cộng	77	1.352.213.100	5.504.463.162
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	44.447.727.568	92.969.951.354
Khác	81	3.368.650.195	3.951.180.195
Cộng	82	47.816.377.763	96.921.131.549
Tổng cộng (83=77+82)	83	49.168.590.863	102.425.594.711

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020	84	9.029.463.920.218	34.095.981.812.291	336.602.119.359	43.462.047.851.868
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	88	9.029.463.920.218	34.095.981.812.291	336.602.119.359	43.462.047.851.868
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	(435.129.203.477)	(19.953.260.876.950)	(142.259.826.018)	(20.530.649.906.445)
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	2.975.613.061.816	-	2.975.613.061.816
Các khoản tăng/giảm khác	91	(435.129.203.477)	(22.928.873.938.766)	(142.259.826.018)	(23.506.262.968.261)
Số dư tại ngày 31/12/2021	92	8.594.334.716.742	36.924.211.264.285	194.342.293.341	45.712.888.274.368

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	51.684.051.617	39.586.014.122
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	28.411.285.962	52.967.057.339
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	-	-
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	233.244.852.426	243.854.525.629
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	2.958.373.606	1.111.785.177
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	339.833.588.658	420.775.015.558
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	20.136.496.240	16.545.175.494
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	66.387.490.396	41.012.295.135
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	742.656.138.905	815.851.868.454

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	24.525.104.998	24.649.319.039
2. Doanh thu từ lệ phí	106	88.285.625.375	46.485.056.755
Cộng	107	112.810.730.373	71.134.375.794

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ dầu thô	108	-	-
2. Doanh thu từ condensate	109	-	-
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	-	-
4. Phụ thu dầu khí	111	-	-
Cộng	112	-	-

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	4.558.877.980	2.590.262.698

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Các Chính phủ	117	-	210.000.000
2. Các tổ chức quốc tế	118	12.661.952.118	490.000.000
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	-	8.800.905.025
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	475.000.000	2.699.077.417
Cộng	121	13.136.952.118	12.199.982.442

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2021	2020
TT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	56.201.251.200	709.303.850
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	125.381.099.893	39.615.654.940
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	9.283.603.965	9.845.761.354
4. Thu khác	125	9.827.997.964.302	9.607.157.829.274
Cộng	126	10.018.863.919.360	9.657.328.549.418